



Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN QUÝ IV/ 2025



1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Bản báo cáo Công bố thông tin theo trụ cột III (Pillar 3) của Hiệp ước Basel II này được Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (gọi tắt là “MSB”) lập cho Quý IV/2025, kết thúc tại ngày 31/12/2025.

Các nội dung công bố đã được Tổng Giám đốc MSB phê duyệt trên căn cứ tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định nội bộ có liên quan của MSB¹.

Tỷ lệ an toàn vốn tại Bản báo cáo Công bố này bao gồm Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất (không hợp nhất công ty con là công ty bảo hiểm). Số liệu được tính toán căn cứ trên Báo cáo tài chính riêng lẻ/ hợp nhất chưa kiểm toán của MSB.

Danh sách công ty con, công ty liên kết, các công ty được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND, %

Tên công ty	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Báo cáo	
	(triệu VND)		Riêng lẻ	Hợp nhất
Góp vốn				
1. Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX	1,697,076	100	✓	
TỔNG CỘNG	1,697,076			

Lưu ý: Các cột Riêng lẻ, Hợp nhất thể hiện công ty nào được hoặc không được hợp nhất theo quy định về báo cáo tài chính, việc được tính vào báo cáo loại nào được thể hiện bằng dấu tích (✓) tại ô đó.

2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

Cơ cấu vốn tự có, vốn tự có hợp nhất của MSB tại thời điểm 31/12/2025 của MSB như sau²:

Đơn vị tính: Triệu VND

CẤU PHẦN		Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Giá trị Vốn cấp 1	42,510,383	42,445,953
2	Giá trị Vốn cấp 2	2,202,254	2,224,112
3	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn	1,698,312	1,236
TỔNG VỐN TỰ CÓ = (1) + (2) - (3)		43,014,326	44,668,828

¹ Tại thời điểm báo cáo là Quy chế mã số QC.RR.024 ngày 19/04/2023 của HĐQT về Khung kiểm tra sức chịu đựng và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và Quy trình số QT.TC.019 ngày 01/07/2024 của MSB về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn

² Hiện tại MSB chưa phát hành công cụ vốn chủ sở hữu

3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

3.1. Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

MSB đã ban hành các quy định nội bộ³ quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của từng cá nhân, bộ phận tham gia trong quy trình tính toán. MSB cũng đã xây dựng thành công hệ thống công nghệ phục vụ cho công tác thu thập, lưu trữ và tính toán tự động tỷ lệ an toàn vốn.

3.2. Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định

Hoạt động kinh doanh của MSB luôn được đảm bảo về mức độ an toàn khi Ngân hàng thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo chuẩn mực Basel II trong năm ở mức trên 11%, vượt trên mức yêu cầu tối thiểu 8% của NHNN, đồng nghĩa với việc Ngân hàng đã và đang duy trì lượng vốn tự có tương xứng và đầy đủ so với trạng thái rủi ro phát sinh từ các nghiệp vụ của Ngân hàng.

MSB vẫn đang triển khai và không ngừng cải thiện các hoạt động sau để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn đạt được các mục tiêu quản trị của Ngân hàng và yêu cầu tuân thủ của Ngân hàng Nhà nước:

- Tối ưu hóa danh mục tài sản của Ngân hàng nhằm định hướng kinh doanh vào các lĩnh vực, tài sản có tỷ lệ sinh lời (đã điều chỉnh rủi ro) cao và hệ số rủi ro thấp;
- Thực hiện phân bổ vốn tự có của toàn hàng xuống cho các Ngân hàng chuyên doanh để quản lý và sử dụng tối ưu nguồn vốn này;
- Phát triển các công cụ tính toán nhanh tỷ suất lợi nhuận trên giá trị tài sản có rủi ro để hỗ trợ các Đơn vị kinh doanh trong quá trình ra quyết định đầu tư tài sản.

3.3. Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: Triệu VND, %

Cấu phần		Riêng lẻ	Hợp nhất
A	TỔNG TÀI SẢN RỦI RO		
A1	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	316,253,645	314,529,285
A2	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	4,195,851	4,195,851
A3	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	765,389	765,389
A4	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	2,274,948	2,338,802
	A = (A1) + (A2) + 12,5 x (A3 + A4)	358,453,700	357,527,516
B	VỐN TỰ CÓ		
B1	Các khoản giảm trừ	1,698,312	1,236
B2	Tổng Vốn cấp 1 (sau các khoản giảm trừ)	42,510,383	42,445,953

³ Tại thời điểm báo cáo là Quy chế mã số QC.RR.024 ngày 19/04/2023 của HĐQT về Khung kiểm tra sức chịu đựng và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và Quy trình số QT.TC.019 ngày 01/07/2024 của MSB về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn

Cấu phần		Riêng lẻ	Hợp nhất
B3	Tổng Vốn cấp 2 (sau các khoản giảm trừ)	2,202,254	2,224,112
	B = (B2) + (B3) - (B1)	43,014,326	44,668,828
C	YÊU CẦU VỐN TỐI THIỂU VÀ CÁC TỶ LỆ AN TOÀN VỐN		
	Yêu cầu vốn tối thiểu = 8% x A	28,676,296	28,602,201
	Tỷ lệ vốn cấp 1 = B2/A	11.86%	11.87%
Tỷ lệ an toàn vốn = B/A		12.00%	12.49%

4. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

MSB đã ban hành đầy đủ Chính sách quản lý rủi ro (QLRR) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm: Khẩu vị rủi ro, Chiến lược quản lý rủi ro và Danh sách các rủi ro trọng yếu. Chính sách QLRR của MSB được phê duyệt bởi HĐQT, được lập cho thời gian tối thiểu 03 năm nhưng không quá 05 năm, được rà soát, đánh giá định kỳ tối thiểu mỗi năm một lần hoặc đột xuất để điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro.

4.1. Khẩu vị rủi ro

- Khẩu vị rủi ro của MSB thể hiện các loại rủi ro và mức độ rủi ro mà MSB sẵn sàng chấp nhận trong quá trình thực hiện chiến lược kinh doanh và được thể hiện dưới dạng các chỉ tiêu định lượng và định tính;
- Khẩu vị rủi ro của MSB cho biết mức độ chấp nhận của ngân hàng với từng loại rủi ro, bao gồm: các rủi ro cố hữu, các rủi ro mà ngân hàng chấp nhận và có thể chuyển giao, các rủi ro mà ngân hàng chấp nhận kinh doanh để đạt lợi nhuận cao nhất và các rủi ro mà ngân hàng không chấp nhận;
- Định kỳ hàng năm, Khẩu vị rủi ro được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp. Kết quả rà soát được báo cáo và xin ý kiến khuyến nghị từ UBQLRR trước khi trình các đề xuất sửa đổi, điều chỉnh lên HĐQT phê duyệt. Hiện tại MSB đang thực thi theo Tuyên bố Khẩu vị rủi ro giai đoạn 2025 – 2027.

4.2. Chiến lược quản lý rủi ro

- Chiến lược quản lý rủi ro nhằm đưa ra các mục tiêu cụ thể, lộ trình và kế hoạch để đạt được các mục tiêu đó và định hướng các quy định, quy trình về QLRR trong các hoạt động nghiệp vụ của MSB.
- Định kỳ hàng năm, Chiến lược quản lý rủi ro được rà soát và đề xuất điều chỉnh cho phù hợp. Kết quả rà soát được báo cáo và xin ý kiến khuyến nghị của

UBQLRR trước khi trình các đề xuất sửa đổi lên HĐQT phê duyệt. Hiện tại MSB đang thực thi theo Tuyên bố chiến lược QLRR giai đoạn 2025 – 2027.

5. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng.

Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch quy định dưới đây:

- Giao dịch tự doanh;
- Giao dịch repo và giao dịch reverse repo;
- Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro;
- Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

5.1. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Trong năm 2025, Khung Quản lý rủi ro tín dụng và Quy định cấp tín dụng đối với các phân khúc khách hàng, bộ hạn mức rủi ro tín dụng, thẩm quyền phê duyệt tín dụng tiếp tục được rà soát và sửa đổi nhằm đảm bảo yêu cầu tuân thủ theo các quy định của NHNN, quy định Pháp luật mới, đồng thời tăng cường kiểm soát rủi ro xuyên suốt quá trình cấp tín dụng, dẫn dắt định hướng tăng trưởng tín dụng theo ngành/lĩnh vực, Khách hàng trọng tâm và vận hành hoạt động quản lý rủi ro theo mô hình tương ứng; cải tiến quy trình/chốt kiểm soát nhằm giảm thiểu rủi ro phát sinh.

MSB duy trì các chính sách tín dụng thận trọng, chú trọng đến việc đánh giá và phân tích năng lực trả nợ của khách hàng, đồng thời nâng cao khả năng phân loại và giám sát các khoản vay, thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng các mô hình dự báo mất khả năng thanh toán của khách hàng và đảm bảo dự phòng rủi ro tín dụng hợp lý.

Tiếp tục nghiên cứu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy (machine learning) để cải thiện quy trình đánh giá và phân loại rủi ro, phân tích nâng cao. Sử dụng AI/ML Platform để khai thác, phát hiện thông tin ẩn, xu hướng, hành vi quan trọng bên trong dữ liệu hành vi KH, giao dịch, dòng tiền hỗ trợ ra quyết định phù hợp.

Thực hiện nâng cấp mô hình xếp hạng tín dụng cá nhân với hàm lượng mô hình ML 50%, kết hợp dữ liệu CIC, giao dịch của KH tại NH, và dữ liệu từ đối tác CIC, 3rd trong MHXH Ascore và Bscore; Xây dựng mô hình xếp hạng dựa trên BCTC đầy đủ và rút gọn, phù hợp từng nhóm doanh nghiệp;

Nâng cấp mô hình hỗ trợ rủi ro bao gồm xây dựng mô hình Cảnh báo nợ sớm bằng phương pháp hybrid, kết hợp mô hình truyền thống với thuật toán ML nhằm tận dụng cả tính minh bạch của mô hình truyền thống và khả năng nhận diện phi tuyến tính của ML; ứng dụng giải pháp phòng chống gian lận Fraud từ bên thứ ba vào quy trình thẩm định kết hợp với mô hình ML nội bộ để giảm thiểu rủi ro trên danh mục KH;

Thiết lập quy trình XHTD tự động, tự động chọn mô hình phù hợp theo mức độ đầy đủ của dữ liệu;

Định kỳ hàng năm, tổ chức lập kế hoạch kinh doanh dự kiến, các khách hàng dự kiến giao dịch với MSB năm tiếp theo để thực hiện tính toán đến các chỉ số dự kiến trên cấp độ danh mục (dư nợ theo Rating dự kiến, RWA dự kiến, CAR dự kiến, NPL và TLDP dự kiến...), bảo đảm việc phát triển kinh doanh luôn gắn liền với quản lý rủi ro và mục tiêu chiến lược toàn hàng. Tiếp tục đánh giá, đo lường, quản lý, giám sát qua chỉ tiêu RORWA, TORWA theo từng phân khúc khách hàng, ngân hàng chuyên doanh và theo từng khách hàng đối với phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn (LMC) nhằm đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở điều chỉnh theo rủi ro.

Công tác kiểm soát trước, trong và sau cho vay, công tác thu hồi nợ quá hạn được chú trọng cùng với việc triển khai các mô hình kiểm soát rủi ro, cảnh báo sớm, gian lận...

Đã phối hợp với các đối tác/đơn vị tư vấn rà soát và cập nhật chính sách QLRR MTXH, bộ tiêu chí danh mục tín dụng xanh, Khung tài chính bền vững.

5.2. Chi tiết tài sản tính theo rủi ro tín dụng

a) Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập và tài sản có rủi ro theo xếp hạng

Đơn vị tính: Triệu VND

Kỳ hạn	Phân loại	Fitch	Moody's	S&P	RW bình quân	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
<3M	Có xếp hạng	B+ - B-			74%	646,797	646,797
<3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	AAA - AA-		80%	893,055	893,055
<3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	B+ - B-		50%	1,407,699	1,407,699
<3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-		80%	1,288,549	1,288,549
<3M	Có xếp hạng		A+ - A-		50%	275,064	275,064
<3M	Có xếp hạng		B+ - B-	BB+ - BB-	45%	854,458	854,458
<3M	Có xếp hạng		B+ - B-		75%	3,645,000	3,645,000
<3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-		62%	2,787,950	2,787,950
<3M	Không có xếp hạng/Không sử dụng xếp hạng				71%	74,001,732	72,277,372
>=3M	Có xếp hạng	B+ - B-			100%	401,586	401,586

Kỳ hạn	Phân loại	Fitch	Moody's	S&P	RW bình quân	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
>=3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	B+ - B-		100%	2,431,774	2,431,774
>=3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-		80%	1,012,834	1,012,834
>=3M	Có xếp hạng		B+ - B-	BB+ - BB-	100%	4,084,152	4,084,152
>=3M	Có xếp hạng		B+ - B-		100%	10,129,559	10,129,559
>=3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-		85%	10,348,489	10,348,489
>=3M	Có xếp hạng			B+ - B-	100%	2,575,109	2,575,109
>=3M	Không có xếp hạng/Không sử dụng xếp hạng				80%	199,469,840	199,469,840
Tổng tài sản có rủi ro tín dụng					78%	316,253,645	314,529,285

b) Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo đối tượng khoản phải đòi

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Khoản phải đòi chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	275,064	275,064
Khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước	66,078,887	61,081,498
Khoản phải đòi doanh nghiệp không phải Tổ chức Tín dụng	130,210,000	130,812,854
Cho vay bảo đảm bằng bất động sản	35,811,655	35,811,655
Cấp tín dụng bán lẻ	30,559,066	33,145,308
Nợ xấu	5,752,077	5,752,077
Công cụ vốn chủ sở hữu, cổ phiếu của doanh nghiệp, cho vay đầu tư đầu tư kinh doanh chứng khoán	7,836,573	7,836,573
Tài sản khác trên bảng cân đối kế toán	12,452,528	12,536,461
Trạng thái ngoại bảng	27,277,797	27,277,797
Tổng tài sản có rủi ro tín dụng	316,253,645	314,529,285

c) Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành⁴

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	737,672	737,672
Sản xuất, chế biến, chế tạo	28,090,289	28,090,289
Thương mại, dịch vụ	54,078,297	54,078,297
Vận tải	10,237,720	10,237,720
Xây dựng	19,873,527	19,873,527
Kinh doanh Bất động sản	33,738,240	33,738,240
Hoạt động tài chính và chứng khoán	62,492,788	57,495,398
Ngành còn lại và khác	55,452,755	56,139,541
Khách hàng cá nhân	51,552,358	54,138,600
Tổng tài sản theo rủi ro tín dụng	316,253,645	314,529,285

* ⁴ Phạm vi bao gồm cho vay thị trường 1 và thị trường 2.

d) Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (“GTRRTD”)

Đơn vị tính: Triệu VND

Biện pháp GTRRTD	Riêng lẻ			Hợp nhất		
	Tổng số dư tín dụng trước giảm trừ	Tổng số dư tín dụng sau giảm trừ	RWA	Tổng số dư tín dụng trước giảm trừ	Tổng số dư tín dụng sau giảm trừ	RWA
Không GTRRTD	402,180,170	402,180,170	311,635,434	400,308,753	400,308,753	309,911,074
Tài sản đảm bảo hợp lệ	39,834,227	5,613,245	4,618,211	39,834,227	5,613,245	4,618,211
Tổng tài sản theo rủi ro tín dụng	442,014,397	407,793,415	316,253,645	440,142,980	405,921,998	314,529,285

e) Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo xếp hạng tín nhiệm

Đơn vị tính: Triệu VND

Kỳ hạn	Phân loại	Fitch	Moody's	S&P	RW bình quân	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
>= 3M	Có xếp hạng	A+ - A-	AAA - AA-	A+ - A-	20%	12,762	12,762
>= 3M	Có xếp hạng	A+ - A-		BB+ - BB-	80%	173,574	173,574
>= 3M	Có xếp hạng	AAA - AA-	AAA - AA-	AAA - AA-	20%	41,129	41,129
>= 3M	Có xếp hạng	B+ - B-	B+ - B-		100%	16,382	16,382
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	AAA - AA-		80%	538,857	538,857
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	B+ - B-		90%	203,661	203,661
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-		80%	121,107	121,107
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-	BB+ - BB-	80%	210,863	210,863
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-			100%	54,384	54,384
>= 3M	Có xếp hạng	BBB+ - BBB-	BBB+ - BBB-	BBB+ - BBB-	50%	23,227	23,227
>= 3M	Có xếp hạng	BBB+ - BBB-			50%	255	255
>= 3M	Có xếp hạng		AAA - AA-	A+ - A-	20%	1,265	1,265
>= 3M	Có xếp hạng		B+ - B-		100%	248,692	248,692
>= 3M	Có xếp hạng		B+ - B-	BB+ - BB-	100%	89,460	89,460
>= 3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-		80%	331,402	331,402
>= 3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-	BB+ - BB-	80%	195,726	195,726
>= 3M	Có xếp hạng			B+ - B-	100%	91,360	91,360
< 3M	Có xếp hạng	A+ - A-	AAA - AA-	A+ - A-	20%	10,288	10,288
< 3M	Có xếp hạng	A+ - A-	A+ - A-	A+ - A-	50%	2,635	2,635
< 3M	Có xếp hạng	A+ - A-	A+ - A-		50%	2,301	2,301
< 3M	Có xếp hạng	AAA - AA-	AAA - AA-	AAA - AA-	20%	5,592	5,592
< 3M	Có xếp hạng	AAA - AA-	AAA - AA-		20%	569	569
< 3M	Có xếp hạng	B+ - B-	B+ - B-		50%	11,926	11,926
< 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	AAA - AA-		40%	31,442	31,442
< 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	B+ - B-		45%	13,111	13,111
< 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-		40%	67,814	67,814
< 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-	BB+ - BB-	40%	38,537	38,537

Kỳ hạn	Phân loại	Fitch	Moody's	S&P	RW bình quân	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
< 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-			70%	50,186	50,186
< 3M	Có xếp hạng	BBB+ - BBB-	BBB+ - BBB-	BBB+ - BBB-	20%	1,950	1,950
< 3M	Có xếp hạng	BBB+ - BBB-	A+ - A-	A+ - A-	50%	1,139	1,139
< 3M	Có xếp hạng		B+ - B-		50%	125,566	125,566
< 3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-		40%	263,063	263,063
< 3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-	BB+ - BB-	40%	95,939	95,939
< 3M	Có xếp hạng			B+ - B-	50%	20,544	20,544
< 3M	Có xếp hạng		A+ - A-	A+ - A-	50%	2,816	2,816
	Không có xếp hạng/Không sử dụng xếp hạng				93%	1,096,327	1,096,327
Tổng					57%	4,195,851	4,195,851

f) Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo khoản phải đòi

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Đối tượng phải đòi	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Tổ chức tín dụng trong nước	3,797,064	3,797,064
Doanh nghiệp khác	72,309	72,309
Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại VN	322,286	322,286
Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả tổ chức tín dụng nước ngoài nhưng không bao gồm chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại VN)	4,192	4,192
Cá nhân, hộ kinh doanh	-	-
Tổng	4,195,851	4,195,851

g) Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo biện pháp giảm thiểu

Biện pháp GTRRTD	Tổng số dư tín dụng trước giảm trừ	Tổng số dư tín dụng sau giảm trừ	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Giao dịch Repo và Reverse Repo	38,828,288	3,225,373	199,839	199,839
Giao dịch phái sinh OTC	5,505,327	5,505,327	3,996,012	3,996,012
Tổng	44,333,615	8,730,700	4,195,851	4,195,851

6. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài

làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng (bao gồm cả rủi ro pháp lý).

Rủi ro hoạt động không bao gồm: Rủi ro danh tiếng, Rủi ro chiến lược.

6.1. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

MSB đã xây dựng hệ thống các chính sách, quy định, quy trình để đảm bảo quản lý rủi ro hoạt động an toàn và hiệu quả, bao gồm các nội dung về: Báo cáo sự kiện tổn thất rủi ro hoạt động, tự đánh giá rủi ro và hiệu quả kiểm soát, quản lý hoạt động nghiệp vụ liên tục, phòng chống gian lận, quản lý rủi ro an ninh thông tin, quản lý hoạt động thuê ngoài,...

Tại MSB, khẩu vị rủi ro đối với rủi ro hoạt động bao gồm các tuyên bố khẩu vị định lượng và các tuyên bố khẩu vị định tính.

Chiến lược Quản lý rủi ro hoạt động đã, đang và sẽ tiếp tục triển khai:

- Đáp ứng các yêu cầu tính toán vốn và quản lý dữ liệu tổn thất theo Basel III/IV;
- Xây dựng, triển khai các chính sách và các chốt kiểm soát hiệu quả, triển khai RCSA (Tự đánh giá rủi ro và hiệu quả kiểm soát) cho các đơn vị/nghiệp vụ trọng yếu;
- Xây dựng cơ chế, chính sách quản lý rủi ro hoạt động trên kênh số;
- Nâng cấp phần mềm quản lý rủi ro hoạt động;
- Liên tục nâng cao văn hóa quản lý rủi ro hoạt động;
- Đảm bảo hoạt động nghiệp vụ liên tục và kiểm thử kế hoạch dự phòng định kỳ;
- Mua bảo hiểm toàn diện ngân hàng (BBB,ECC) để phòng ngừa các rủi ro lớn và bất ngờ.

6.2. Chi tiết Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Chỉ số	Riêng lẻ	Hợp nhất
Chỉ số BI – Quý gần nhất	14,840,385	15,662,992
<i>Trong đó:</i>		
IC – Cấu phần về lãi	10,366,351	10,947,494
SC – Cấu phần về dịch vụ	3,396,798	3,638,262
FC – Cấu phần về tài chính	1,077,236	1,077,236
Chỉ số BI – cùng Quý năm trước	16,214,928	16,599,364
<i>Trong đó:</i>		
IC – Cấu phần về lãi	9,964,960	10,243,065
SC – Cấu phần về dịch vụ	4,655,610	4,761,941
FC – Cấu phần về tài chính	1,594,358	1,594,358

Chỉ số	Riêng lẻ	Hợp nhất
Chỉ số BI – cùng Quý hai năm trước	14,443,638	14,513,676
<i>Trong đó:</i>		
IC – Cấu phần về lãi	9,049,810	9,188,515
SC – Cấu phần về dịch vụ	3,794,869	3,727,621
FC – Cấu phần về tài chính	1,598,959	1,597,540
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	2,274,948	2,338,802

7. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro phát sinh do các biến động bất lợi của các yếu tố thị trường bao gồm: lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa. Tại Ngân hàng MSB (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), rủi ro thị trường đang bao gồm các loại rủi ro sau:

- **Rủi ro lãi suất:** là rủi ro do biến động bất lợi của lợi suất trái phiếu và/hoặc lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính nhạy cảm với lãi suất, bao gồm danh mục trái phiếu; danh mục phái sinh lãi suất và phái sinh ngoại tệ thuộc sổ kinh doanh;
- **Rủi ro ngoại hối:** là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá; giá vàng ảnh hưởng đến giá trị của tài sản tài chính bằng ngoại tệ (trạng thái ngoại tệ, bao gồm cả trạng thái vàng) trong các hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

7.1. Chính sách quản lý rủi ro thị trường

a) Mục tiêu quản lý

Bảo vệ Ngân hàng trước các tổn thất có khả năng gây suy giảm trọng yếu đối với Vốn và/hoặc Lợi nhuận do biến động bất lợi của các yếu tố rủi ro thị trường, trên cơ sở cân bằng giữa mục tiêu kinh doanh và khả năng chịu đựng rủi ro về Vốn. Theo đó chính sách Quản lý rủi ro thị trường (QLRRTT) được xây dựng hướng tới mục tiêu chiến lược:

(i) *Ưu tiên bảo toàn Vốn và kiểm soát tổn thất tiềm ẩn trong khả năng chịu đựng của Ngân hàng trong các điều kiện thị trường bất lợi;*

(ii) *Khai thác có chọn lọc các cơ hội thị trường; chấp nhận rủi ro ở mức độ có kiểm soát, nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh, đầu tư và tạo giá trị gia tăng trong các giai đoạn thị trường thuận lợi,*

Qua đó bảo đảm sự cân đối hài hòa giữa mục tiêu lợi nhuận, an toàn vốn và khẩu vị rủi ro, đồng thời tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững cho Ngân hàng trên cơ sở triển khai hai (02) nhóm mục tiêu trọng tâm sau:

- *Nhóm Năng lực nền tảng*: Phương pháp quản trị rủi ro tiên tiến - Công nghệ dự báo và cảnh báo hiện đại - Năng lực nhân sự thích ứng;
- *Nhóm Năng lực về Vốn*: Ngân hàng duy trì nền tảng vốn tự có ở mức cao so với trung bình ngành.

b) Nguyên tắc quản lý

- *Rủi ro thị trường được tập trung quản lý tại Trụ sở chính* nhằm kiểm soát thống nhất và nâng cao khả năng phản ứng và xử lý rủi ro một cách đồng bộ, kịp thời và hiệu quả.
- *Có tiêu chí và quy trình phân tách và chuyển sổ giữa Danh mục Sổ kinh doanh và Sổ ngân hàng*, đảm bảo giảm thiểu động cơ phân loại và/hoặc chuyển sổ không phù hợp.
- **Phương thức QLRRTT trong điều kiện bình thường**:

Ngân hàng thực hiện QLRRTT theo *cách tiếp cận chủ động và tích hợp*, đảm bảo đầy đủ các nội dung sau:

+ *Thực hiện đầy đủ và xuyên suốt quy trình QLRRTT*, bao gồm: nhận diện, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro.

+ *Thiết lập và vận hành hệ thống hạn mức RRTT* trên cơ sở xem xét đồng thời: Mối tương quan giữa lợi nhuận và rủi ro; Khẩu vị rủi ro; Khả năng chịu đựng về vốn của Ngân hàng,

+ *Đối với các sản phẩm, nghiệp vụ mới*: thực hiện nhận diện sớm RRTT và thiết lập các giới hạn rủi ro phù hợp trước khi triển khai kinh doanh chính thức.

+ *Đo lường và định lượng RRTT*:

Sử dụng *hệ thống chỉ số đo lường RRTT đa chiều*, phản ánh đầy đủ mức độ rủi ro hiện hữu và tiềm ẩn, tối thiểu bao gồm: Trạng thái mở và độ nhạy đối với các yếu tố rủi ro thị trường chủ yếu; Giá trị rủi ro (VaR); Lãi/lỗ tiềm ẩn và Vốn yêu cầu cho RRTT theo các phương pháp đo lường phù hợp.

Trong đó, Ngân hàng áp dụng tối thiểu các phương pháp đo lường sau:

- Phương pháp đo lường lãi/lỗ tiềm ẩn.
 - Phương pháp đo lường lãi/lỗ tiềm ẩn theo từng giai đoạn, phù hợp với các chuẩn mực trình bày báo cáo tài chính quốc tế (IFRS)
 - Phương pháp đo lường vốn yêu cầu cho RRTT theo quy định của Ngân hàng Nhà nước từng thời kỳ.
 - Phương pháp đo lường vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường theo phương pháp tiêu chuẩn của Khung Quản trị rủi ro theo Basel (Basel Framework).
- + *Quản trị rủi ro thị trường theo kịch bản*

Ngân hàng thực hiện QLRRTT với nhiều kịch bản khác nhau, phản ánh các điều kiện: Thị trường bình thường; Thị trường biến động mạnh; Các cú sốc thị trường có xác suất thấp nhưng tác động lớn.

Tần suất xây dựng, cập nhật và đánh giá kịch bản được điều chỉnh linh hoạt theo mức độ biến động của thị trường và yêu cầu quản trị trong từng thời kỳ.

+ *Hệ thống dữ liệu và hạ tầng thông tin phục vụ QLRRTT*

Duy trì hệ thống thông tin và dữ liệu RRTT đầy đủ, kịp thời và đáng tin cậy, bảo đảm:

- Đáp ứng nhu cầu đo lường, giám sát và báo cáo RRTT đối với các yếu tố rủi ro trọng yếu;
- Có khả năng cung cấp thông tin phục vụ quản trị rủi ro tại bất kỳ thời điểm nào trong ngày (realtime), khi phát sinh nhu cầu quản trị hoặc yêu cầu từ Ban Lãnh đạo;
- Hỗ trợ nâng cao chất lượng phân tích, dự báo và ra quyết định trong điều kiện thị trường biến động.

- **Phương thức QLRRTT trong điều kiện thị trường biến động mạnh**

Trong điều kiện thị trường có biến động mạnh, bên cạnh việc tiếp tục thực hiện đầy đủ các phương thức quản lý rủi ro trong điều kiện bình thường, Ngân hàng chủ động kích hoạt các biện pháp quản trị tăng cường, bao gồm nhưng không giới hạn ở các nội dung sau:

- + Gia tăng tần suất giám sát và báo cáo;
- + Dự báo và đánh giá trạng thái rủi ro theo các kịch bản biến động thị trường, trên cơ sở đó:
 - Đánh giá sớm khả năng tuân thủ các hạn mức RRTT;
 - Chủ động đề xuất và triển khai các biện pháp phòng ngừa và/hoặc giảm thiểu RRTT phù hợp (nếu cần).
- + Rà soát và đánh giá mức độ phù hợp của các giới hạn RRTT; thực hiện điều chỉnh giới hạn theo thẩm quyền (nếu cần).

- **Phương thức áp dụng các biện pháp phòng ngừa RRTT:**

Trên cơ sở phân định rõ vai trò, thẩm quyền và trách nhiệm thực hiện các biện pháp phòng ngừa RRTT, Ngân hàng triển khai thực hiện theo cách tiếp cận chủ động, linh hoạt và phù hợp với khẩu vị rủi ro.

- **Kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường (Stress testing) và ICAAP**

Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng RRTT định kỳ nhằm: Đánh giá khả năng tuân thủ các giới hạn RRTT và Kiểm tra khả năng chịu đựng về vốn trước các cú sốc RRTT trên cơ sở xây dựng và áp dụng các kịch bản RRTT riêng lẻ đối với từng yếu tố rủi ro và/hoặc kết hợp đồng thời với các loại rủi ro khác.

- + Tần suất thực hiện, phạm vi áp dụng và mức độ chi tiết của các kịch bản stress test được quy định và điều chỉnh theo từng thời kỳ bởi cấp có thẩm quyền, phù hợp với diễn biến thị trường, chiến lược kinh doanh và yêu cầu quản lý vốn của MSB.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản trị RRTT

Ngân hàng thực hiện chuẩn hóa và hoàn thiện các quy trình, hướng dẫn nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ, bao gồm công nghệ xử lý dữ liệu, báo cáo tiên tiến; trí tuệ nhân tạo (Gen AI/ML) một cách có kiểm soát trong công tác vận hành và quản trị RRTT, nhằm: Nâng cao hiệu suất xử lý công việc, mức độ tự động hóa và Tăng cường năng lực phân tích, phát hiện sớm xu hướng rủi ro và các dấu hiệu cảnh báo, hỗ trợ ra quyết định quản trị kịp thời và hiệu quả.

- Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý rủi ro

Ngân hàng chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ quản lý rủi ro theo định hướng năng lực cốt lõi của ngân hàng trong từng thời kỳ, bao gồm:

- + Năng lực chuyên môn và khả năng vận dụng hiệu quả các tiêu chuẩn quản trị RRTT theo Basel và thông lệ quốc tế;
- + Năng lực làm chủ công nghệ số và dữ liệu, bao gồm các công cụ xử lý và phân tích dữ liệu tiên tiến như AI/ML, Power BI, SQL, VBA;
- + Các năng lực mềm cần thiết.

- Tham gia chủ động vào quá trình hoạch định chiến lược sản phẩm và kế hoạch kinh doanh

Tăng cường vai trò của QLRR trong quy trình xây dựng và triển khai các chiến lược sản phẩm mới và kế hoạch kinh doanh, thông qua:

- + Tham gia từ sớm vào quá trình xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm mới và kế hoạch kinh doanh;
- + Đánh giá mối tương quan giữa mục tiêu kinh doanh và mức độ rủi ro;
- + Đề xuất các mục tiêu kinh doanh bền vững, biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp.

- Thu hẹp khoảng cách với các chuẩn mực Basel về QLRRTT

- + Liên tục cập nhật; đánh giá và nhận diện thường xuyên các chênh lệch (GAPs) với các phương pháp QLRRTT tiên tiến theo Basel.
- + Xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm thu hẹp dần GAPs (nếu có).

- + Từng bước kiện toàn nguồn lực, chuẩn bị sẵn sàng cho định hướng tuân thủ toàn diện (cả định tính và định lượng) ngay khi có định hướng hoặc yêu cầu từ NHNN.

7.2. Chiến lược tự doanh

a) Nguyên tắc chung

Ngân hàng thực hiện tự doanh nhằm:

- Tối ưu hóa lợi nhuận thông qua chênh lệch giá;
- Phát triển các sản phẩm và dịch vụ cạnh tranh;
- Đảm bảo an toàn; tuân thủ hạn mức và khẩu vị rủi ro.

b) Biện pháp quản lý rủi ro tự doanh

- Áp dụng hệ thống hạn mức đa lớp (trạng thái, độ nhạy, cắt lỗ, hạn mức thẩm quyền giao dịch viên; hạn mức rủi ro đối tác; hạn mức rủi ro tập trung theo sản phẩm/loại tiền tệ...);
- Tự kiểm soát rủi ro tại đơn vị kinh doanh kết hợp với giám sát độc lập từ Khối quản lý rủi ro;
- Sử dụng công cụ phòng ngừa rủi ro và đa dạng hóa danh mục;
- Rà soát chiến lược kinh doanh khi thị trường biến động.

c) Hoạt động tự doanh theo mảng sản phẩm

Danh mục tự doanh

STT	Danh mục	Nội dung
1	Ngoại tệ	Giao dịch mua bán ngoại tệ; phái sinh ngoại tệ phục vụ khách hàng và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này;
2	Giấy tờ có giá	Giao dịch TPCP, công cụ nợ (GTCG) khác được phép
3	Phái sinh lãi suất	Giao dịch phục vụ khách hàng và đối ứng
4	Vàng	Giao dịch phục vụ nhu cầu khách hàng

(i) Giao dịch ngoại hối và phái sinh lãi suất

- Mục tiêu:

- + củng cố vị thế/thương hiệu và khả năng cạnh tranh của ngân hàng trên thị trường với mục tiêu luôn duy trì là nhà tạo lập thị trường (market maker) trong Top 5 NHTMCP có hoạt động tự doanh an toàn và hiệu quả;
- + Cung cấp sản phẩm, đáp ứng nhu cầu khách hàng (đặc biệt FDI; TCTD; Định chế tài chính trong nước và quốc tế) phòng ngừa rủi ro tỷ giá và lãi suất;
- + Bảo vệ bảng cân đối kế toán của ngân hàng qua công cụ phòng ngừa chi phí hợp lý.

+ Từ đó đóng góp chung vào thúc đẩy sự phát triển giao dịch ngoại hối trên thị trường trong nước, đa dạng các sản phẩm ngoại hối cung cấp cho khách hàng, tăng khả năng cạnh tranh về giá và dịch vụ với các giao dịch ngoại hối trước các đối thủ cạnh tranh là các Ngân hàng/Tổ chức tài chính nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.

- **Sản phẩm:** Giao ngay, kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ/lãi suất (hoán đổi lãi suất một đồng tiền, hoán đổi lãi suất hai đồng tiền, hoán đổi lãi suất cộng dồn) và các sản phẩm cấu trúc khác.
- **Đồng tiền:** Đồng VND và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi trên thị trường quốc tế như: USD, EUR, GBP, AUD, JPY, CHF, CAD... với kỳ hạn giao dịch phù hợp với hạn mức (rủi ro thị trường) về loại tiền và kỳ hạn từng thời kỳ
- **Kênh giao dịch:** Các phần mềm (hệ thống) giao dịch chuyên dụng: Reuters Dealing System, Reuter Trading Forex Exchange, J-Trade...; qua điện thoại, qua fax, điện Swift hoặc các hình thức khác theo quy định hiện hành của MSB, phù hợp với thông lệ của thị trường và các quy định có liên quan của Pháp luật hiện hành.

(ii) Hoạt động kinh doanh Trái phiếu Chính phủ (TPCP)

- **Mục tiêu:**

+ Đóng vai trò nhà tạo lập thị trường chủ chốt:

- Trở thành Nhà tạo lập thị trường có khối lượng giao dịch nhiều nhất, Nhà tạo lập thị trường chào giá đẹp nhất và cũng là Nhà tạo lập thị trường chào giá nhiều kỳ hạn nhất;
- Với khối lượng mua bán hai chiều lớn, tham gia hoạt động hầu hết các phòng chào giá TPCP như VBMA;

+ Tối ưu hóa lợi nhuận từ chênh lệch kỳ hạn thông qua nghiệp vụ mua/bán;

+ Đảm bảo tuân thủ tuyệt đối quy định của pháp luật và nội bộ.

- **Hình thức kinh doanh:**

+ Thực hiện nghiệp vụ mua/bán; mua/bán có kỳ hạn;

+ Niêm yết giá hai chiều mua bán các kỳ hạn của các loại TPCP có trong danh mục mà MSB đang nắm giữ;

+ Kinh doanh và đầu tư tất cả các kỳ hạn trái phiếu đang lưu hành trên thị trường;

- **Kênh giao dịch:** Hệ thống giao dịch điện tử của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), xác nhận giao dịch qua các phần mềm Eikon Messenger (Reuters), Bloomberg hoặc các kênh giao dịch chính thức khác

Lưu ý: Các thông tin trên được cập nhật đến thời điểm tháng 12 năm 2025 và có thể được điều chỉnh định kỳ nhằm phản ánh đúng thực tế hoạt động và yêu cầu quản lý của Ngân hàng.

7.3. Chi tiết Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất	513,398	513,398
Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu	-	-
Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối	251,990	251,990
Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa	-	-
Vốn yêu cầu cho rủi ro cho các giao dịch quyền chọn	-	-
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	765,389	765,389

